CTCP Dệt May Huế (UPCOM: HDM)

Đồ dùng cá nhân

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**26,800 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.5%	**10.5%**	**24.9%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**2.52 (Baa2)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**2.44 (Baa2)** Cảnh báo

DT thuần — *2023*: **1,842** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 168 ▼ 8.4%

LN sau thuế — *2023*: **95.5** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 49.5 ▼ 34.3%

ROE — 2023: **24.2%**; +/- YoY ▼ 16.4%

ROA — 2023: **8.0%**; +/- YoY ▼ 5.8%

Z - Score

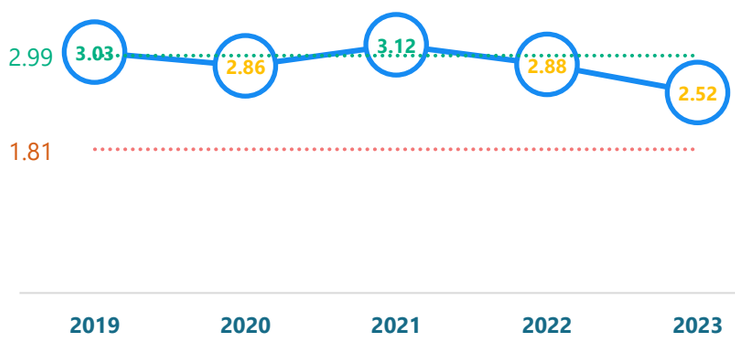

Z'' - Score

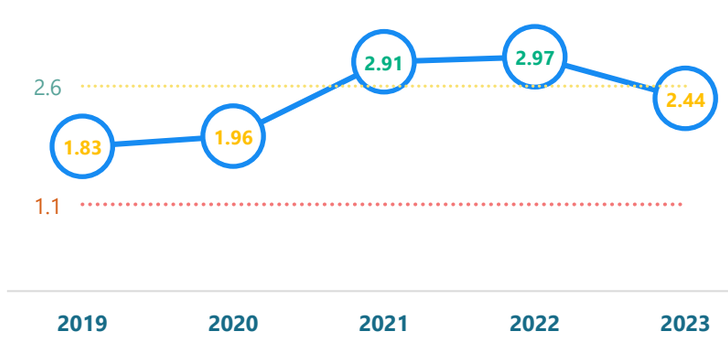

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HDM** năm **2023** đạt **2.52**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HDM** năm **2023** đạt **2.44**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **HDM** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,842** tỷ đồng **giảm 8.36%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 34.3%** chỉ còn **95.50** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **24.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Dệt May Huế (UPCOM: HDM)

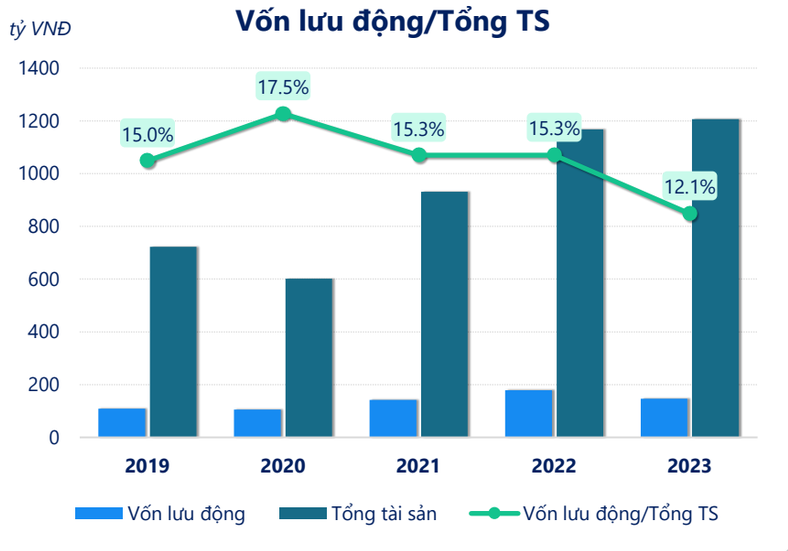

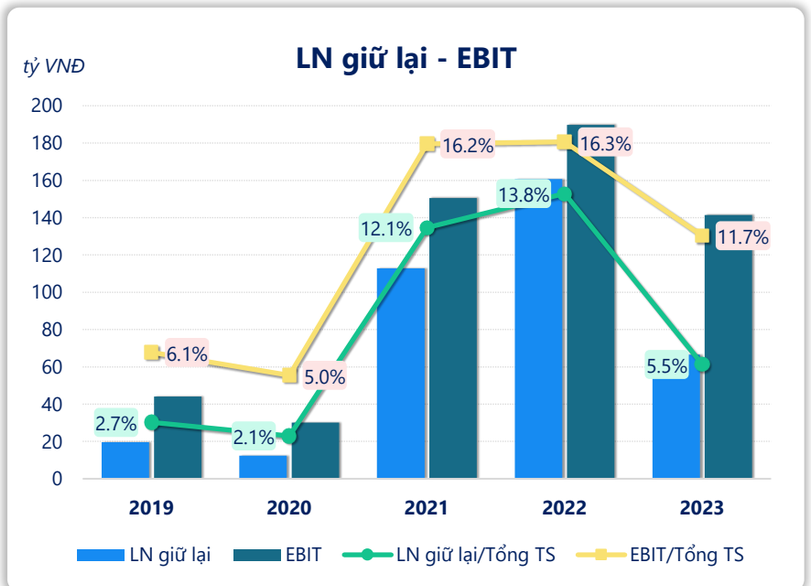

Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.65 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

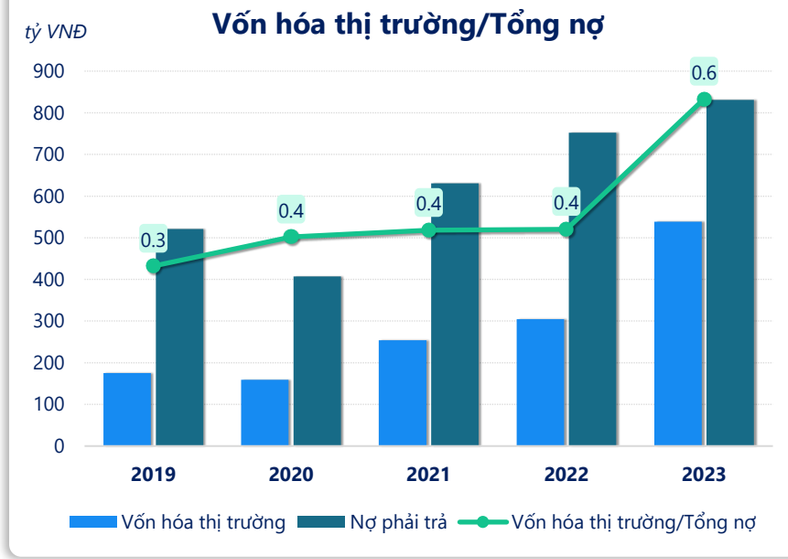

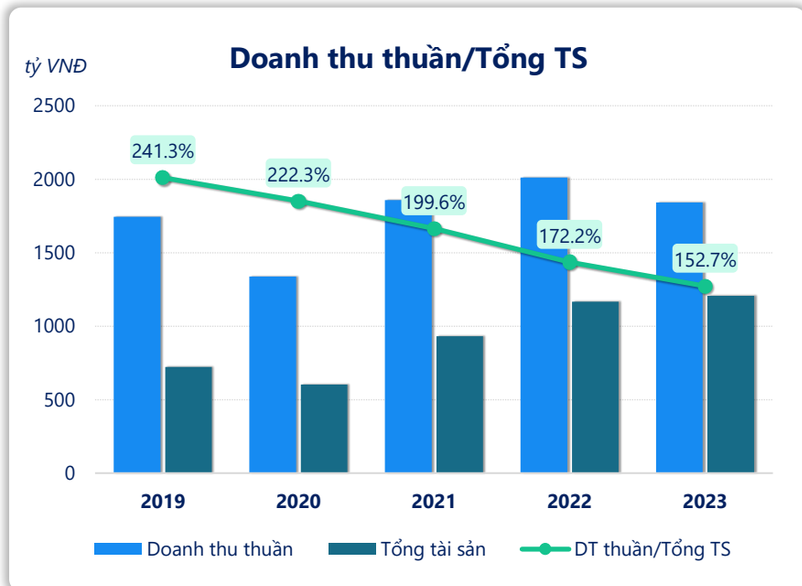

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,206**	**1,168**	**3.3%**
Tài sản ngắn hạn	868	784	10.7%
Tiền và tương đương tiền	90.0	100	-10.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	42.0	145%
Phải thu ngắn hạn	374	199	88.0%
Hàng tồn kho	289	416	-30.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	27.7	-53.6%
Tài sản dài hạn	**338**	**384**	**-11.9%**
Phải thu dài hạn	0	9.82	-100%
Tài sản cố định	308	303	1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.51	37.6	-98.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.98	6.11	63.3%
Tài sản dài hạn khác	**19.7**	**26.8**	**-26.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	771	752	2.5%
Nợ ngắn hạn	**662**	**606**	**9.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	411	288	42.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.5	87.4	4.7%
Nợ dài hạn	109	147	-25.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	109	147	-25.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**435**	**415**	**4.8%**
Vốn chủ sở hữu	**435**	**415**	**4.8%**
Vốn điều lệ	201	152	32.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,744**	**1,339**	**1,859**	**2,010**	**1,842**
Giá vốn hàng bán	1,611	1,229	1,563	1,707	1,604
Lợi nhuận gộp	**133**	**110**	**296**	**304**	**239**
Doanh thu HĐTC	9.32	9.83	16.9	39.7	35.4
Chi phí TC	24.9	21.6	19.4	25.6	38.3
Chi phí lãi vay	**20.6**	**14.8**	**8.72**	**9.55**	**20.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	53.9	44.3	69.4	73.6	54.9
Chi phí QLDN	40.4	41.2	85.0	74.0	61.4
LN thuần từ HĐKD	**22.9**	**12.6**	**139**	**170**	**119**
Lợi nhuận khác	0.55	2.73	2.98	10.2	1.67
LN trước thuế	**23.5**	**15.3**	**142**	**180**	**121**
Lợi nhuận sau thuế	**18.2**	**11.9**	**113**	**145**	**95.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.2**	**11.9**	**113**	**145**	**95.5**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	77.7	247	181	-70.2	87.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.4	-47.6	-119	-138	-122
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.6	-188	49.1	157	24.4
Tiền đầu kỳ	28.3	27.0	39.3	151	100
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.24**	**12.3**	**112**	**-51.1**	**-10.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	27.0	39.3	151	100	90.0